

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **488/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 17/9/2020.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Khắc Chung.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thành - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 345/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về “*tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 235/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Cao Thị Hồng N**, sinh năm 1978. Địa chỉ HKTT: ấp HP, xã C, huyện P, tỉnh An Giang. Địa chỉ tạm trú: ấp B, xã DT, huyện Q, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- **Bị đơn:** Ông **Trần Hữu A**, sinh năm 1975. Địa chỉ HKTT: ấp HP, xã C, huyện P, tỉnh An Giang. Địa chỉ liên lạc: số 52, tổ 2, ấp L, xã BC, huyện P, tỉnh An Giang (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Cao Thị Hồng N trình bày như sau:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Hữu A do mai mối rồi tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002, nhưng đến năm 2008 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 165, quyển số 01, cấp ngày 14/10/2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng không thể hoà giải được, chủ yếu về chuyện tiền bạc trong gia đình, ông A không chăm lo cho gia đình, rồi vợ chồng cự cãi với nhau, không có tiếng nói chung. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, bà N quyết định bỏ đi làm xa và sống ly thân với ông A. Nay, bà N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông A.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Trần Văn F1, sinh ngày 10/4/2003 và Trần Văn F2, sinh ngày 01/11/2007. Hiện các con đã lớn và đang sống cùng với bà. Khi ly hôn, bà N đề nghị các con quyết định muốn sống với cha hay mẹ.

Nếu con có nguyện vọng được sống với bà thì bà đồng ý nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại đơn khởi kiện, bà N có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, bà N đã thay đổi ý kiến là không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Hữu A vắng mặt không đến tham dự phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Ngày 26/8/2020, Toà án đã tiến hành ghi nhận lời khai của ông A, theo đó ông A trình bày ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông thống nhất với bà N về điều kiện kết hôn và đồng ý ly hôn với bà N vì cho rằng cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn do có quá nhiều mâu thuẫn, bà N tự gây nợ rồi bỏ đi. Vợ chồng cũng đã sống ly thân hơn hai năm nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu F1 và cháu F2, ông đồng ý để tùy các con quyết định muốn sống với cha hay mẹ. Nếu con muốn sống với ông thì ông đồng ý nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa:*

- Bà N, ông A đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

+ Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Riêng bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án là chưa chấp hành đúng theo quy định Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Bà N và ông A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C vào năm 2008 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà N và ông A đều thừa nhận có phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng hay cự cãi với nhau về tiền bạc và sống ly thân đã lâu, không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn với nhau, ông bà đều đồng ý ly hôn. Do đó, Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N, cho bà N được ly hôn với ông A; Về con chung: Hiện hai con chung là cháu F1 và cháu F2 đang sống với bà N, cháu F1 có nguyện vọng được sống với ông A, cháu F2 có nguyện vọng được sống với bà N, nên căn cứ vào Điều 58, 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu F1 cho ông A được trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu F2 cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng, cả hai không phải cấp dưỡng nuôi con F2 cho nhau do không ai yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N, ông A đều khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:

Bà Cao Thị Hồng N khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết về con chung đối với ông Trần Hữu A. Ông A có địa chỉ cư trú tại xã C, huyện P, tỉnh An Giang nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*tranh chấp ly hôn, nuôi con* " và Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà N và ông A tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 165, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã C cấp ngày 14/10/2008 nên xét hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp.

Xét thấy, bà N và ông A đều thừa nhận cuộc sống hôn nhân của ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, hay bất đồng và cãi vã với nhau, nguyên nhân do tiền bạc, vợ chồng đã không sống chung một thời gian dài, không còn tình cảm và không thể hàn gắn, cả hai đều thống nhất ly hôn. Do đó, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N, cho bà N được ly hôn với ông A là phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

[2.2] Về con chung:

Bà N và ông A có hai con chung tên Trần Văn F1, sinh ngày 10/4/2003 và Trần Văn F2, sinh ngày 01/11/2007. Hiện các con đang sống cùng bà N.

Xét, cháu F1 có nguyện vọng được sống với ông A, còn cháu F2 có nguyện vọng với bà N. Cả bà N và ông A đều thống nhất để tùy các con quyết định muốn sống với cha hay mẹ và đều có yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo về sự phát triển mọi mặt của con và xem xét theo nguyện vọng của các con, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 58, 81 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 chấp nhận yêu cầu của bà N, để ông A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu F1, bà N có nghĩa vụ giao cháu F1 cho ông A nuôi dưỡng, bà N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu F2.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà N và ông A không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật:

Căn cứ vào Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông A đều thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Do bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Hồng N.

- Về hôn nhân: Cho bà Cao Thị Hồng N được ly hôn với ông Trần Hữu A.

Giấy chứng nhận kết hôn số 165, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 14/10/2008 cho bà Cao Thị Hồng N và ông Trần Hữu A không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Trần Văn F1, sinh ngày 10/4/2003 và Trần Văn F2, sinh ngày 01/11/2007. Hiện các con đang sống cùng với bà N.

Bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Văn F2.

Bà N có nghĩa vụ giao cháu Trần Văn F1 cho ông A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Bà N và ông A và các thành viên trong gia đình không được cản trở nhau trong việc đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Cao Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0003506 ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên bà N không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Cao Thị Hồng N, ông Trần Hữu A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. P;
- Chi cục THA DS H. P;
- Đường sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu VP; hồ sơ.

Thái Dương Thùy Dung